

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2018

Tháng 10 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7-32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý III năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch	
Ông Đỗ Thế Cao	Thành viên	
Bà Dương Thị Minh Nguyệt	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05/01/2018
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21/04/2018
Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/01/2018
Ông Kiều Hữu Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2018

Ban Tổng Giám Đốc

Ông Nguyễn Văn Sang	Tổng giám đốc
Ông Lưu Quế Minh	Phó tổng giám đốc
Ông Nguyễn Toàn Thắng	Phó tổng giám đốc
Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó tổng giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Quốc Khánh
TUQ. Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 26 tháng 10 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại Ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
1		2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		1,188,852,455,854	734,843,534,249
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	8,267,745,610	19,919,971,254
1.	Tiền	111		8,267,745,610	19,919,971,254
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	570,219,323,904	224,400,000,000
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		570,219,323,904	224,400,000,000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		255,064,892,937	222,996,276,795
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	248,116,180,563	224,179,243,516
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14,523,492,502	24,371,840,027
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	44,151,603,559	23,337,521,485
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(51,726,383,687)	(48,892,328,233)
IV.	Hàng tồn kho	140		328,331,617,864	253,713,879,657
1.	Hàng tồn kho	141		334,584,986,247	271,411,729,820
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(6,253,368,383)	(17,697,850,163)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		26,968,875,539	13,813,406,543
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	8,317,218,216	4,549,475,878
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		17,025,650,726	8,879,007,507
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,626,006,597	384,923,158
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		574,434,685,003	486,312,027,566
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		2,000,000	18,951,699,326
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	18,949,699,326
2.	Phải thu dài hạn khác	216	8	2,000,000	2,000,000
II.	Tài sản cố định	220		438,870,943,618	275,193,872,910
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	408,267,327,417	248,958,204,760
	- Nguyên giá	222		894,183,213,637	708,462,305,112
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(485,915,886,220)	(459,504,100,352)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	11	30,603,616,201	26,235,668,150
	- Nguyên giá	228		34,359,490,736	29,662,846,167
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,755,874,535)	(3,427,178,017)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240	13	4,417,332,262	116,317,420,505
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4,417,332,262	116,317,420,505
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	87,800,000,000	30,000,000,000
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		87,800,000,000	30,000,000,000
V.	Tài sản dài hạn khác	260		7,676,142,863	6,970,624,613
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	14	5,122,637,058	4,451,572,979
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2,553,505,805	2,519,051,634
VI.	Lợi thế thương mại	269		35,668,266,260	38,878,410,212
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		1,763,287,140,857	1,221,155,561,815

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại Ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
1		2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		963,644,086,838	429,386,977,707
I.	Nợ ngắn hạn	310		375,330,280,320	268,553,670,691
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	66,250,408,213	69,777,374,608
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		798,857,374	749,843,061
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	4,505,954,331	21,224,893,312
4.	Phải trả người lao động	314		13,108,433,905	16,661,321,682
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	13,540,421,392	9,986,047,344
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	18	10,432,092,442	10,061,422,077
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	264,045,203,049	138,259,367,581
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,648,909,614	1,833,401,026
II.	Nợ dài hạn	330		588,313,806,518	160,833,307,016
1.	Phải trả dài hạn khác	337	18	2,376,167,294	2,768,357,014
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	151,115,409,032	158,064,950,002
3.	Trái phiếu chuyển đổi	339		434,822,230,192	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		799,643,054,019	791,768,584,108
I.	Vốn chủ sở hữu	410	20	742,606,777,848	735,173,032,902
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		568,328,240,000	568,328,240,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568,328,240,000	568,328,240,000
2.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		31,465,441,126	-
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		142,792,929,872	166,824,626,052
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		136,298,214,052	92,520,940,954
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6,494,715,820	74,303,685,098
4.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20,166,850	20,166,850
II.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		57,036,276,171	56,595,551,206
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		1,763,287,140,857	1,221,155,561,815



Trịnh Quốc Khánh
TUQ. Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 26 tháng 10 năm 2018

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý III năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	21	189,848,172,306	187,207,414,993	575,594,639,480	560,560,453,518
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		2,099,769,736	2,630,710,132	6,419,963,489	7,434,770,211
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		187,748,402,570	184,576,704,861	569,174,675,991	553,125,683,307
4. Giá vốn hàng bán	11	22	141,631,500,555	130,100,733,080	421,221,278,446	375,049,967,835
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		46,116,902,015	54,475,971,781	147,953,397,545	178,075,715,472
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	15,423,900,419	6,375,891,728	39,122,343,856	15,550,038,340
7. Chi phí tài chính	22	25	16,899,559,703	6,175,586,423	35,802,022,616	16,674,956,486
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		9,273,993,083	5,697,418,040	23,986,327,341	14,883,099,959
9. Chi phí bán hàng	25		34,358,777,913	19,162,492,031	104,185,156,330	73,238,716,520
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	11,000,199,059	12,474,626,381	39,589,198,766	37,100,319,134
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22)+24-25 - 26}	30		(717,734,241)	23,039,158,674	7,499,363,689	66,611,761,672
12. Thu nhập khác	31		220,204,316	480,356,793	3,098,525,802	11,286,264,976
13. Chi phí khác	32		15,207,074	759,447,663	320,994,803	859,389,849
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		204,997,242	(279,090,870)	2,777,530,999	10,426,875,127
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(512,736,999)	22,760,067,804	10,276,894,688	77,038,636,799
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	1,756,861,187	6,722,955,278	3,285,908,072	21,654,645,640
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(9,630,336)	419,561,010	(34,454,169)	(1,456,093,380)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(2,259,967,850)	15,617,551,516	7,025,440,785	56,840,084,539
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(2,622,953,094)	15,051,845,557	6,494,715,820	55,885,467,421
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		362,985,244	565,705,959	530,724,965	954,617,118
21. Lợi nhuận sau thuế của công ty	70		(46)	267	114	992



Vinh Quốc Khánh

TUQ. Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 26 tháng 10 năm 2018

Trần Huệ Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương

Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	10,276,894,688	77,038,636,799
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	30,173,946,455	27,261,957,424
- Các khoản dự phòng	3	(8,662,057,104)	(3,658,505,038)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	13,048,150,629	(1,223,712)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(39,057,622,869)	(25,130,855,194)
- Chi phí lãi vay	6	23,986,327,341	14,883,099,959
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	29,765,639,140	90,393,110,238
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	47,438,102,007	33,174,842,073
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(62,811,812,166)	(4,708,324,261)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(59,090,295,974)	(53,857,779,573)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4,438,806,419)	(735,125,661)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(27,567,200,711)	(14,878,632,574)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20,698,136,221)	(23,539,381,500)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1,384,491,412)	(1,280,860,074)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(98,787,001,756)	24,567,848,668
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(71,163,089,218)	(91,112,441,142)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	37,727,273	30,669,529,344
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(989,490,000,000)	(169,900,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	585,900,000,000	270,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(139,040,757,282)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18,013,666,659	13,981,940,116
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(456,701,695,286)	(85,401,728,964)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	31,465,441,126	45,000,000,000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,055,977,561,729	684,160,078,887
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(515,206,708,357)	(659,823,993,564)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(28,399,823,100)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	543,836,471,398	69,336,085,323
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(11,652,225,644)	8,502,205,027
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19,919,971,254	11,111,167,789
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	5,442,903
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	8,267,745,610	19,618,815,719



Trịnh Quốc Khánh
TUQ. Tổng Giám Đốc
Ngày 26 tháng 10 năm 2018

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dược và Vật tư y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long,

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500202535 đăng ký lần đầu ngày 09/11/2004 và thay đổi lần 17 ngày 15/11/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp. Vốn điều lệ: 568.328.240.000 đ tương đương 56.832.824 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 30/09/2018 là :1.348 người (tại ngày 01/01/2018 là 1.179 người)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: sản xuất kinh doanh Dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ y tế cho ngành dược, y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hoá chất, nguyên phụ liệu...Xuất bản phần mềm, hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan đến vi tính, trồng các loại dược liệu làm thuốc... và các ngành nghề kinh doanh khác. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, capsule, dụng cụ y tế cho ngành dược, ngành y tế.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/09/2018 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ phần</u> %	<u>Tỷ lệ</u> %	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty con				
Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm & Trang thiết bị Y tế	Lào	51%	51%	Giới thiệu thuốc
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông	Tỉnh Vĩnh Long	100.00%	100.00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	TP HCM	100.00%	100.00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	TP HCM	95.00%	95.00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Tỉnh Vĩnh Long	99.00%	99.00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Dược phẩm Euviphar - Thành viên tập đoàn F.I.T	Tỉnh Long An	90.00%	90.00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Hà Nội	55.00%	55.00%	Kinh doanh ngành dược

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Các công ty con : Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế, Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông, Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn, Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas, Công ty Cổ phần thiết bị y tế Benovas; Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas, Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm - Thành viên tập đoàn F.I.T.

- Các công ty con cấp 2: Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm - Thành viên tập đoàn F.I.T

- Công ty mẹ: Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T

- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp của công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí khoản đầu tư so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và không thực hiện phân bổ (tính từ năm 2015). Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành Nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC, Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém chất lượng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	(Số năm khấu hao)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-40
Máy móc, thiết bị	02-25
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	10-20

Tài sản cố định vô hình và khấu hao**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không được phân bổ do thời gian sử dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả người bán hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1,720,651,295	2,196,324,440
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6,547,094,315	17,723,646,814
Cộng	8,267,745,610	19,919,971,254

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	658,019,323,904	658,019,323,904	254,400,000,000	254,400,000,000
a1) Ngắn hạn	570,219,323,904	570,219,323,904	224,400,000,000	224,400,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	85,219,323,904	85,219,323,904	114,400,000,000	44,500,000,000
- Chứng chỉ tiền gửi	485,000,000,000	485,000,000,000	110,000,000,000	179,900,000,000
a2) Dài hạn	87,800,000,000	87,800,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	30,000,000,000	30,000,000,000
- Chứng chỉ tiền gửi	87,800,000,000	87,800,000,000	-	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư Công ty con tại ngày 30/09/2018 như sau:

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	248,116,180,563	224,179,243,516
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16,428,897,499	16,428,897,499
Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam (i)	20,079,649,374	1,316,202,823
Phải thu khác	211,607,633,690	206,434,143,194
Dự phòng cho phải thu khách hàng khó đòi	(46,718,846,348)	(43,034,351,484)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
c) Phải thu dài hạn của khách hàng	-	18,949,699,326
Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam	-	18,949,699,326
Cộng	248,116,180,563	243,128,942,842
c) Phải thu dài hạn của khách hàng .		

(i) Khoản phải thu ngắn hạn này bao gồm khoản phải thu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Euviphar - Thành viên tập đoàn F.I.T với Công ty cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam với giá trị là 18.787.838.061 VND liên quan đến giao dịch phát sinh doanh thu trong tháng 06 năm 2017, tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2018 khoản thu này có thời hạn phải thu trong vòng 09 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	44,151,603,559	(4,460,217,202)	23,337,521,485	(4,505,725,185)
- Lãi dự thu	28,102,696,592	-	7,096,467,655	-
- Ký quỹ, ký cược	339,828,116	-	424,311,256	-
- Tạm ứng	7,786,055,384	(689,833,740)	5,580,497,727	(689,833,740)
- Phải thu về cổ phần hoá;	41,300,000	-	41,300,000	-
- Phải thu khó đòi	4,913,018,267	(3,770,383,462)	4,932,449,976	(3,815,891,445)
- Tạm ứng người lao động đi học	312,025,000	-	328,085,000	-
- Kinh phí công đoàn+ BHXH, BHYT	116,806,845	-	128,981,329	-
- Phải thu lương CNV	43,924,079	-	43,924,079	-
- Phải thu khác	2,495,949,276	-	4,761,504,463	-
b) Dài hạn	2,000,000	-	2,000,000	-
- Ký cược, ký quỹ	2,000,000	-	2,000,000	-
Cộng	44,153,603,559	(4,460,217,202)	23,339,521,485	(4,505,725,185)

9 NỢ QUÁ HẠN

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
1/ Phải thu khách hàng	62,515,789,766	15,796,943,418	53,372,372,697	10,338,021,213
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16,428,897,499	-	16,428,897,499	-
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	4,976,554,629	-	4,976,554,629	-
Khách hàng khác	41,110,337,638	15,796,943,418	31,966,920,569	10,338,021,213
2/ Phải thu khác	4,460,717,202	500,000	5,323,087,914	12,431,302
Phải thu khác	4,460,717,202	500,000	5,323,087,914	12,431,302
3/ Trả trước cho người bán	547,320,137	-	547,320,137	-
Cộng	67,523,827,105	15,797,443,418	59,242,780,748	10,350,452,515

10 HÀNG TỒN KHO

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	14,213,190,546	-
Nguyên liệu, vật liệu	134,196,784,472	(3,051,389,052)	114,566,732,768	(15,810,930,650)
Công cụ, dụng cụ	7,476,334,603	-	7,885,624,031	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15,191,574,339	-	23,370,880,463	-
Thành phẩm	172,503,797,241	(1,792,583,646)	101,815,499,578	(1,717,483,413)
Hàng hóa	5,216,495,592	(1,409,395,685)	9,559,802,434	(169,436,100)
Cộng	334,584,986,247	(6,253,368,383)	271,411,729,820	(17,697,850,163)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

11 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2018	156,760,112,689	436,998,442,152	21,699,570,824	2,846,084,189	90,158,095,258	708,462,305,112
- Mua trong kỳ	451,548,354	15,678,064,851	1,756,793,636	187,500,000	-	18,073,906,841
- Đầu tư XDCB hoàn thành	37,398,648,814	130,471,672,987	-	-	-	167,870,321,801
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(223,320,117)	-	-	(223,320,117)
Tại ngày 30/09/2018	194,610,309,857	583,148,179,990	23,233,044,343	3,033,584,189	90,158,095,258	894,183,213,637
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2018	56,631,323,859	334,539,107,361	12,734,303,973	1,750,529,718	53,848,835,441	459,504,100,352
- Khấu hao trong kỳ	3,643,370,683	18,712,131,123	1,275,367,003	195,476,694	2,808,760,482	26,635,105,985
Tại ngày 30/09/2018	60,274,694,542	353,251,238,484	13,786,350,859	1,946,006,412	56,657,595,923	485,915,886,220
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2018	100,128,788,830	102,459,334,791	8,965,266,851	1,095,554,471	36,309,259,817	248,958,204,760
Tại ngày 30/09/2018	134,335,615,315	229,896,941,506	9,446,693,484	1,087,577,777	33,500,499,335	408,267,327,417

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2018 là 156.737.916.371 đồng (tại ngày 01/01/2018 là 126.401.109.776 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

12 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Bộ thương hiệu thuộc BVTV	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2018	27,755,026,967	-	-	919,139,200	988,680,000	29,662,846,167
- Mua trong kỳ	1,073,828,438	-	-	307,125,000	3,315,691,131	4,696,644,569
Tại ngày 31/12/2017	28,828,855,405	-	-	1,226,264,200	4,304,371,131	34,359,490,736
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2018	2,651,951,196	-	-	717,553,822	57,672,999	3,427,178,017
- Khấu hao trong kỳ	158,596,119	-	-	58,235,526	111,864,873	328,696,518
Tại ngày 31/12/2017	2,810,547,315	-	-	775,789,348	169,537,872	3,755,874,535
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						-
Tại ngày 01/01/2018	25,103,075,771	-	-	201,585,378	931,007,001	26,235,668,150
Tại ngày 30/09/2018	26,018,308,090	-	-	450,474,852	4,134,833,259	30,603,616,201

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2018 là 349.222.500 đồng (ngày 01/01/2018 là 349.222.500 đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

13 TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí xây dựng dở dang	4,417,332,262	-	116,317,420,505	-
- Chi phí nâng cấp nhà máy Capsule 3	-	-	109,224,134,375	-
- Chi phí chuyển giao công nghệ sản xuất Capsule	-	-	2,768,832,000	-
- Bản quyền phần mềm quản lý hệ thống phân phối Sales up	385,232,250	-	477,369,750	-
- Bản quyền phân phối thuốc độc quyền	3,445,070,000	-	2,207,300,000	-
- Các khoản khác	587,030,012	-	1,639,784,380	-
Cộng	4,417,332,262	-	116,317,420,505	-

14 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	8,317,218,216	4,549,475,878
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4,326,199,303	1,474,486,146
Chi phí thuê kho, khác	3,991,018,913	3,074,989,732
b) Dài hạn	5,122,637,058	4,451,572,979
Chi phí bảo trì, cải tạo nhà máy	5,018,512,244	4,117,946,269
Các khoản khác	104,124,814	333,626,710

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	7,025,988,411	7,025,988,411	3,158,743,316	3,158,743,316
Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T	7,025,988,411	7,025,988,411	3,158,743,316	3,158,743,316
b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	59,224,419,802	59,224,419,802	66,618,631,292	66,618,631,292
Công ty Cổ phần TMSX Oai Hùng-TPHCM	9,279,917,491	9,279,917,491	4,477,511,603	4,477,511,603
Công ty ACT (Activies Chimiques ET Therapeutiques Lab)	-	-	4,961,913,750	4,961,913,750
DNTN Thương mại In Phước Châu	5,327,376,905	5,327,376,905	3,493,243,462	3,493,243,462
DSM - (China) SINOCEM (ZIBO) PHARMACEUTICAL CO., LTD	7,403,616,000	7,403,616,000	-	-
Công ty TNHH Dược phẩm Aurobindo	-	-	4,590,878,550	4,590,878,550
Công ty TNHH SX TM & In Bao bì Tân Hải Thành	-	-	4,268,465,039	4,268,465,039
GELITA DEUTSCHLAND GMBH - ĐỨC	-	-	8,453,896,075	8,453,896,075

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Công ty TNHH Neo Unicap	3,644,788,807	3,644,788,807	3,644,788,807	3,644,788,807
Phải trả khác	33,568,720,599	33,568,720,599	32,727,934,006	32,727,934,006
Cộng	66,250,408,213	66,250,408,213	69,777,374,608	69,777,374,608

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2018	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	01/01/2018
	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT	-	20,041,848,363	19,907,439,801	134,408,562
- Thuế TNDN	3,285,908,066	20,698,136,221	3,285,908,073	20,698,136,214
- Tiền thuê đất	413,371,266	887,223,155	1,300,594,421	-
- Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	806,674,999	1,764,884,287	2,179,210,750	392,348,536
- Thuế, phí khác	-	404,958,643	404,958,643	-
Cộng	4,505,954,331	43,800,050,669	27,081,111,688	21,224,893,312

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi tiền vay	362,881,948	104,582,523
Chi phí hỗ trợ bán hàng (DCL)	10,613,093,119	4,000,935,280
Chi phí thuê quầy	438,900,000	164,861,182
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	447,000,000	1,326,344,129
Chi phí phải trả trái phiếu	680,536,345	-
Chi phí khác	998,009,980	4,389,324,230
Cộng	13,540,421,392	9,986,047,344

18 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	10,432,092,442	10,061,422,077
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	172,739,856	172,739,856
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	574,275,483	142,081,031
- Tập đoàn Valeant	8,500,000,000	8,500,000,000
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	16,588,900	-
- Phải trả khác	1,168,488,203	1,246,601,190
b) Dài hạn	2,376,167,294	2,768,357,014
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5,500,000	5,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,370,667,294	2,763,357,014
Cộng	12,808,259,736	12,829,779,091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/09/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	264,045,203,049	264,045,203,049	515,206,708,357	640,992,543,825	138,259,367,581	138,259,367,581
- Vay Ngân hàng	212,464,698,712	212,464,698,712	492,793,982,783	596,897,462,705	108,361,218,790	108,361,218,790
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Vĩnh Long (i)	42,862,338,636	42,862,338,636	108,140,132,801	125,695,763,647	25,306,707,790	25,306,707,790
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long (ii)	39,990,351,654	39,990,351,654	63,484,035,524	88,406,046,761	15,068,340,417	15,068,340,417
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cần Thơ (iii)	79,738,030,286	79,738,030,286	91,636,132,763	145,737,255,679	25,636,907,370	25,636,907,370
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ (iv)	49,873,978,136	49,873,978,136	74,257,816,000	86,857,361,261	37,274,432,875	37,274,432,875
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thanh Xuân Hà Nội	-	-	8,275,865,695	3,201,035,357	5,074,830,338	5,074,830,338
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng VP bank	-	-	147,000,000,000	147,000,000,000	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả	51,580,504,337	51,580,504,337	22,412,725,574	44,095,081,120	29,898,148,791	29,898,148,791
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long	23,108,116,102	23,108,116,102	5,329,292,633	21,317,170,532	7,120,238,203	7,120,238,203
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cần Thơ	1,722,388,235	1,722,388,235	1,033,432,941	1,377,910,588	1,377,910,588	1,377,910,588
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ	26,750,000,000	26,750,000,000	16,050,000,000	21,400,000,000	21,400,000,000	21,400,000,000
b) Vay dài hạn	151,115,409,032	151,115,409,032	44,095,081,120	37,145,540,150	158,064,950,002	158,064,950,002
- Vay ngân hàng	151,115,409,032	151,115,409,032	44,095,081,120	37,145,540,150	158,064,950,002	158,064,950,002
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (v)	83,470,632,542	83,470,632,542	21,317,170,532	37,145,540,150	67,642,262,924	67,642,262,924
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cần Thơ (vi)	3,444,776,490	3,444,776,490	1,377,910,588	-	4,822,687,078	4,822,687,078
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ (vii)	64,200,000,000	64,200,000,000	21,400,000,000	-	85,600,000,000	85,600,000,000
Cộng	415,160,612,081	415,160,612,081	559,301,789,477	678,138,083,975	296,324,317,583	296,324,317,583

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 02/2017/742762/HĐTD ngày 05 tháng 12 năm 2017, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, với lãi suất vay theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 01/HĐTD-VLO.KH ngày 10 tháng 01 năm 2018, với mục đích để bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh, với hạn mức vay là 40 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay 6%/năm và thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng vay số 12486.18.451.345764.TD ngày 20 tháng 4 năm 2018, với mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018-2019; với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn cho vay không quá 07 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến ngày đáo hạn quy định tại từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ.
- (iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo các hợp đồng: Hợp đồng vay số 37/2018-HĐCVHM/NHCT820-DCL ngày 31 tháng 05 năm 2018, với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay 5,8%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/09/2016.
- (v) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 06/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 03 tháng 07 năm 2017 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule III - Giai đoạn 1" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 111.915.145.300 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ Dự án.
- (vi) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng số 4084.17.451.345764.TD ngày 19 tháng 5 năm 2017 với mục đích tài trợ chi phí đầu tư kho mới và mua sắm máy móc thiết bị bổ sung cho hoạt động sản xuất của các nhà máy dược phẩm, dụng cụ y tế và capsule hiện hữu của Khách hàng tại TP Vĩnh Long; hạn mức là 34.415.000.000 VND, nhưng không vượt quá tỷ lệ tài trợ trên tài sản đảm bảo; thời hạn vay tối đa 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ, thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ phương án đầu tư là toàn bộ nhà xưởng và máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, dụng cụ y tế, capsule, thuộc sở hữu của khách hàng, chi tiết theo các hợp đồng thế chấp sẽ được ký kết giữa khách hàng và MB, tỷ lệ tài trợ 70% giá trị tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

(viii) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng số 143/2017-HĐCVĐAT/NHCT820-CTY CP DUOC PHAM CUU LONG ngày 03/11/2017 với mục đích thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp nhằm bù đắp một phần khoản tiền Công ty CP Dược phẩm Cửu Long đã dùng để tăng vốn tại Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC- Sài Gòn, hạn mức là 107.000.000.000 VNĐ, thời hạn cho vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân. Khoản vay được thế chấp bất động sản, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp số: 156/KHDN/2017 ngày 03/11/2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có); 157/KHDN/2017 ngày 03/11/2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có); 159/KHDN/2017 ngày 03/11/2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

20 TRÁI PHIẾU

Cơ cấu nợ gốc trái phiếu (*)	438,933,532,170
Chi phí phát hành trái phiếu làm giảm nợ gốc	(4,111,301,978)
Tại ngày 30/09	434,822,230,192
(*) Cơ cấu nợ gốc trái phiếu được tính toán	
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	453,400,000,000
- Cơ cấu vốn chủ sở hữu	31,465,441,126
- Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu (1)	421,934,558,874
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu	
Số đầu năm	-
Số phân bổ tăng trong kỳ	3,851,628,035
Số cuối kỳ (2)	3,851,628,035
Cộng: Giá trị đánh giá lại chênh lệch tỷ giá nợ gốc cuối kỳ (3)	13,147,345,261
Số dư tại thời điểm cuối kỳ =(1) + (2) + (3)	438,933,532,170

Ngày 07/02/2018, Công ty đã phát hành thành công 20.000.000 USD giá trị trái phiếu chuyển đổi cho nhà đầu tư RHINOS VIETNAM CONVERTIBLE BOND PRIVATE INVESTMENT FUND NO.3 do RHINOS ASSET MANAGEMENT CO., LTD quản lý với nội dung trái phiếu như sau: tổng giá trị trái phiếu phát hành là 20.000.000 USD, mệnh giá 1.000.000 USD/trái phiếu, loại trái phiếu là trái phiếu chuyển đổi phát hành ra thị trường quốc tế, không có tài sản đảm bảo, được quyền chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty, giá phát hành bằng 100% mệnh giá, lãi suất trái phiếu là 1%/năm tính bằng USD, kỳ hạn trái phiếu là 5 năm kể từ ngày phát hành. Thời điểm chuyển đổi là sau 01 (một) năm kể từ ngày phát hành trái phiếu, toàn bộ hoặc một phần số lượng trái phiếu phát hành được chuyển đổi thành cổ phiếu DCL; với giá trị mệnh giá tối thiểu 5.000.000 USD và phần vượt quá là bội số của 1.000.000 USD, cổ phiếu chuyển đổi sẽ được niêm yết bổ sung tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM sau khi chuyển đổi, giá chuyển đổi là 25.000 VND/cổ phiếu, tỷ giá chuyển đổi bằng mệnh giá trái phiếu chia cho giá chuyển đổi. Số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu được dùng để đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, bổ sung vốn lưu động của Công ty và cho Công ty con là Công ty cổ phần Thuốc ung thư Benovas vay.

Cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận tại thời điểm phát hành được xác định theo lãi suất chiết khấu 2,5%/năm (lãi suất đáo hạn nếu trường hợp trái chủ không thực hiện quyền chuyển đổi) và định kỳ mỗi tháng sẽ phân bổ phần chênh lệch chi phí lãi trái phiếu tính trên lãi suất chiết khấu và lãi suất danh nghĩa vào cấu phần nợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày đầu kỳ trước (01/01/2017)	563,328,240,000	-	20,166,850	-	94,520,940,954	-	(1,222,208,285)	656,647,139,519
Tăng vốn trong năm	5,000,000,000	-	-	-	-	-	-	5,000,000,000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	74,303,685,098	-	573,528,150	74,877,213,248
Trích lập quỹ	-	-	-	-	(2,000,000,000)	-	-	(2,000,000,000)
Điều chỉnh vốn đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-	57,244,231,341	57,244,231,341
Số dư tại ngày đầu kỳ này	568,328,240,000	-	20,166,850	-	166,824,626,052	-	56,595,551,206	791,768,584,108
Trái phiếu chuyển đổi	-	31,465,441,126	-	-	-	-	-	31,465,441,126
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	6,494,715,820	-	530,724,965	7,025,440,785
Trả cổ tức	-	-	-	-	(28,416,412,000)	-	-	(28,416,412,000)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	(2,110,000,000)	-	(90,000,000)	(2,200,000,000)
Số dư tại ngày cuối kỳ này	568,328,240,000	31,465,441,126	20,166,850	-	142,792,929,872	-	57,036,276,171	799,643,054,019

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ

Đây là những thành phẩm đã xuất bán cho Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo nhưng còn được gửi lại kho Công ty Cổ phần Dược phẩm Euviphar - Thành viên tập đoàn F.I.T tại ngày 30/09/2018. Chi tiết các lô gồm:

Stt	Mã Hàng	Tên Hàng	Số Lô	Hạn Dùng	ĐVT	Số lượng
1	AN2081T	COLCHICINE 1 mg	2085005	16/10/2018	Hộp	14,403
2	AN2081T	COLCHICINE 1 mg	2085006	16/10/2018	Hộp	14,435
3	AN2081T	COLCHICINE 1 mg	2085007	16/10/2018	Hộp	14,481
4	AN2081T	COLCHICINE 1 mg	2085008	16/10/2018	Hộp	14,563
5	AN2141T	ZYRIMAX 300	2145003	13/10/2018	Hộp	14,481
6	AN2141T	ZYRIMAX 300	2145004	14/10/2018	Hộp	13,840
7	AN2222T	SIMVASTATIN 20 mg	2226001	28/01/2019	Hộp	19,179
Tổng cộng						105,382

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONGSố 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long,
tỉnh Vĩnh Long.**Mẫu số B 09-DN/HN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***23. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thành phẩm	537,878,122,769	536,613,788,168
- Doanh thu bán hàng hóa	36,311,096,775	22,606,451,813
- Doanh thu dịch vụ	1,405,419,936	1,340,213,537
	575,594,639,480	560,560,453,518
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	2,204,383,738	2,459,123,776
- Giảm giá hàng bán	544,991	69,729,341
- Hàng bán bị trả lại	4,215,034,760	4,905,917,094
	6,419,963,489	7,434,770,211
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	569,174,675,991	553,125,683,307

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
- Giá vốn của hàng hóa	50,269,445,076	28,689,425,797
- Giá vốn của thành phẩm	370,375,798,655	342,598,588,459
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5,406,190,793)	4,551,985,741
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4,576,805,572	(1,334,812,097)
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	1,405,419,936	544,779,935
Cộng	421,221,278,446	375,049,967,835

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	372,181,119,704	304,784,129,564
Chi phí nhân công	100,766,198,200	93,129,824,247
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26,963,802,503	24,408,496,128
Chi phí dự phòng	2,538,717,771	1,819,095,377
Chi phí khác bằng tiền	119,454,474,906	83,927,637,742
Lợi thế thương mại	3,210,143,958	1,783,413,312
Cộng	625,114,457,042	509,852,596,370

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long,
tỉnh Vĩnh Long.

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền gửi	38,295,395,596	14,890,743,586
Lãi chênh lệch tỷ giá	102,448,260	91,516,976
Doanh thu từ hoạt động hợp tác đầu tư	-	567,777,778
Cộng	39,122,343,856	15,550,038,340

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền vay	16,589,089,639	14,883,099,959
Chi phí tài chính cho hợp đồng hợp tác đầu tư	-	166,269,810
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13,446,604,799	46,307,454
Chi phí lãi phải trả trái phiếu	6,778,779,680	-
Chi phí phát hành trái phiếu	618,458,022	-
Chi phí tài chính khác	12,156,750	1,579,279,263
Hoàn nhập lãi phải trả nhà cung cấp	(1,873,985,612)	-
Cộng	35,802,022,616	16,674,956,486

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	34,174,246,537	31,178,979,726
Chi phí đồ dùng văn phòng	129,258,418	70,788,746
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,221,205,722	1,506,090,555
Chi quảng cáo, sự kiện, dịch vụ mua ngoài	53,558,786,829	25,095,935,265
Chi phí bằng tiền khác	15,101,658,824	15,386,922,228
Cộng	104,185,156,330	73,238,716,520
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	15,564,295,856	16,860,558,749
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	21,574,616	199,835,693
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,188,554,050	865,071,225

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONGSố 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long,
tỉnh Vĩnh Long.**MẪU SỐ B 09-DN/HN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

Chi phí dự phòng	2,943,324,874	1,819,095,377
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,012,098,394	11,366,375,297
Chi phí khác (Lợi thế thương mại,...)	3,210,143,958	2,853,461,295
Chi phí bằng tiền khác	4,649,207,018	3,135,921,498
Thuế, phí và lệ phí, tiền thuê đất	-	-
Cộng	39,589,198,766	37,100,319,134

29. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	37,727,273	9,672,333,830
Các khoản khác.	3,060,798,529	1,613,931,146
Cộng	3,098,525,802	11,286,264,976

30. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Các khoản khác	320,994,803	859,389,849
Cộng	320,994,803	859,389,849

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,285,908,072	21,654,645,640

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	30/09/2018	30/06/2017
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6,494,715,820	55,885,467,421
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	56,832,824	56,332,824
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	114	992
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10,000	10,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản vay	415,160,612,081	296,324,317,583
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	8,267,745,610	19,919,971,254
Nợ thuần	406,892,866,471	276,404,346,329
Vốn chủ sở hữu	799,643,054,019	791,768,584,108
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0.51	0.35

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/09/2018	01/01/2018	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8,267,745,610	19,919,971,254	8,267,745,610	19,919,971,254
Phải thu khách hàng và phải thu khác, cho vay	233,521,743,004	212,777,863,610	233,521,743,004	212,777,863,610
Đầu tư tài chính ngắn hạn	570,219,323,904	224,400,000,000	570,219,323,904	224,400,000,000
Đầu tư tài chính dài hạn	87,800,000,000	30,000,000,000	87,800,000,000	30,000,000,000
Cộng	899,808,812,518	487,097,834,864	899,808,812,518	487,097,834,864
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	415,160,612,081	296,324,317,583	415,160,612,081	296,324,317,583
Phải trả người bán và phải trả khác	66,732,379,853	79,523,975,798	66,732,379,853	79,523,975,798
Chi phí phải trả	13,540,421,392	9,986,047,344	13,540,421,392	9,986,047,344
Cộng	495,433,413,326	385,834,340,725	495,433,413,326	385,834,340,725

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, xác định điểm giới hạn chịu lỗ. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 30/09/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8,267,745,610	-	8,267,745,610
Phải thu khách hàng và phải thu khác, cho vay	233,519,743,004	2,000,000	233,521,743,004
Đầu tư tài chính ngắn hạn	570,219,323,904	-	570,219,323,904
Đầu tư tài chính dài hạn	-	87,800,000,000	87,800,000,000
Cộng	812,006,812,518	87,802,000,000	899,808,812,518
Tại 30/09/2018			
Các khoản vay	264,045,203,049	151,115,409,032	415,160,612,081
Phải trả người bán và phải trả khác	66,726,879,853	5,500,000	66,732,379,853
Chi phí phải trả	13,540,421,392	-	13,540,421,392
Cộng	344,312,504,294	151,120,909,032	495,433,413,326
Chênh lệch thanh khoản thuần	467,694,308,224	(63,318,909,032)	404,375,399,192
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	19,919,971,254	-	19,919,971,254
Phải thu khách hàng và phải thu khác	193,826,164,284	18,951,699,326	212,777,863,610
Đầu tư tài chính ngắn hạn	224,400,000,000	-	224,400,000,000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	30,000,000,000	30,000,000,000
Cộng	438,146,135,538	48,951,699,326	487,097,834,864
Tại 01/01/2018			
Các khoản vay	138,259,367,581	158,064,950,002	296,324,317,583
Phải trả người bán và phải trả khác	79,523,975,798	-	79,523,975,798
Chi phí phải trả	9,986,047,344	-	9,986,047,344
Cộng	227,769,390,723	158,064,950,002	385,834,340,725
Chênh lệch thanh khoản thuần	210,376,744,815	(109,113,250,676)	101,263,494,139

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONGSố 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long,
tỉnh Vĩnh Long.**MẪU SỐ B 09-DN/HN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***34. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

	Mối quan hệ	9 tháng năm 2018 VND	9 tháng năm 2017 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ		
Phí tư vấn và thuê văn phòng		6,501,518,257	3,780,713,835
Phí tư vấn chuyển giao công nghệ		-	2,768,832,000
Trả cổ tức cho Công ty mẹ		21,201,308,000	-
Số dư các bên liên quan			
	Mối quan hệ	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ		
Phải trả khách hàng		7,025,988,411	3,158,743,316
		9 tháng năm 2018	9 tháng năm 2017
		VND	VND
- Thu nhập HĐQT, Ban kiểm soát		252,000,000	252,000,000
- Thu nhập của Ban Giám đốc		952,475,000	630,000,000
Cộng		1,204,475,000	882,000,000

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2017 và Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30/09/2017 chưa được kiểm toán.



Trịnh Quốc Khánh
TUQ. Tổng Giám Đốc
Ngày 26 tháng 10 năm 2018

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu